

CT9
CỤC ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA VIỆT NAM
CHI CỤC ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA PHÍA BẮC

Số: 207/ĐTNDPB-QLHT

V/v: Thông tin các phương tiện thủy quá kích thước,
quá trọng tải và các cảng, bến hoạt động không phép
trên tuyến đường thủy nội địa.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hải Phòng, ngày 23 tháng 03 năm 2016

Kính gửi:

- Công ty CP QLBT ĐTND số 1,4,7,9;
- Công ty CP QLĐS số 2,3,5,6,8.

Nguyễn Văn Hùng
Trong thời gian qua trên tuyến đường thủy nội địa liên tiếp xảy ra các vụ tai nạn, phương tiện thủy đâm va vào các cầu đường bộ, đường sắt. Căn cứ Thông tư số 36/2012/TT-BGTVT ngày 13/9/2012 của Bộ Giao thông vận tải quy định cấp kỹ thuật đường thủy nội địa; Quyết định số 3082/QĐ-BKHCN ngày 31/12/2009 của Bộ Khoa học công nghệ về việc công bố tiêu chuẩn quốc gia: TCVN 5664:2009. Phân cấp kỹ thuật đường thủy nội địa. Để bảo đảm an toàn giao thông ĐTND trên các tuyến luồng ĐTND thuộc phạm vi trách nhiệm, Chi cục Đường thủy nội địa phía Bắc đề nghị Công ty CP QLBT ĐTND số 1,4,7,9; Công ty CP QLĐS số 2,3,5,6,8 chỉ đạo các Phòng, Xí nghiệp, Trạm QLĐS, Trạm QL ĐTND, Đội trong quá trình kiểm tra, bảo trì ĐTND trên tuyến và theo dõi thủy trí, phương tiện tại các trạm:

- Thông báo kịp thời cho lực lượng cảnh sát đường thủy nơi gần nhất để kịp thời ngăn chặn các phương tiện thủy tham gia trên tuyến mà có kích thước, trọng tải lớn hơn theo chuẩn tắc luồng thiết kế quy định tại Quyết định số 3082/QĐ-BKHCN ngày 31/12/2009 về việc công bố tiêu chuẩn quốc gia: TCVN 5664:2009. Phân cấp kỹ thuật đường thủy nội địa.

- Thông báo kịp thời cho Đội Thanh tra-An toàn của Chi cục ĐTND phía Bắc đối với các hành vi: hạ thủy các phương tiện không có phương án BDGT đường thủy; lấn chiếm hành lang luồng hoặc luồng chạy tàu; trường hợp nguy cơ mất an toàn tại các bến khách ngang, dọc sông (khi phát hiện được); đóng mới sửa chữa các phương tiện thủy tại các cơ sở chưa được công bố hoặc cấp phép hoạt động bến thủy nội địa...

- Các thông báo cho lực lượng Cảnh sát đường thủy, Đội Thanh tra-An toàn của Chi Cục ĐTNĐ phía Bắc bằng điện thoại đề nghị được ghi trong sổ trực ĐBGT tại trạm, nhật ký kiểm tra tuyến, nhật ký thi công...

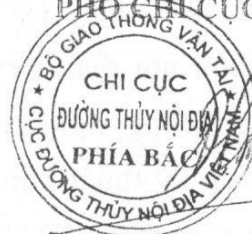
(Chi cục ĐTNĐ phía Bắc gửi kèm Bảng số liệu thống kê hiện trạng luồng ĐTNĐ theo Quy định cấp kỹ thuật ĐTNĐ tại Thông tư số 36/2012/TT-BGTVT ngày 13/9/2012 của Bộ Giao thông vận tải; Phân cấp kỹ thuật đường thủy nội địa tại Quyết định số 3082/QĐ-BKHCN ngày 31/12/2009 của Bộ khoa học công nghệ về việc công bố Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 5664:2009).

Chi cục ĐTNĐ phía Bắc đề nghị Công ty CP QLBT ĐTNĐ số 1,4,7,9; Công ty CP QLDS số 2,3,5,6,8 quan tâm chỉ đạo nhằm bảo đảm an toàn giao thông, thông suốt trên ĐTNĐ./.

Nơi nhận:

- Như k/gửi;
- Cục ĐTNĐ Việt Nam (thay b/cáo);
- Chi cục trưởng (để b/cáo);
- Lưu VT, QLHT.

KT. CHI CỤC TRƯỞNG
PHÓ CHI CỤC TRƯỞNG



Nguyễn Văn Bán

BẢNG THÔNG KÊ HIỆN TRẠNG LUỒNG ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA QUỐC GIA KHU VỰC PHÍA BẮC

Kèm theo văn bản số 27/QLHT-ĐTNDPB ngày 28 tháng 3 năm 2016

TT	Sông Kênh rạch	Phạm vi	Cấp kỹ thuật tuyến sông theo TT36	Đội tàu khai thác theo TCVN 5664:2009	Tên cầu/km	Năm xây dựng	Kích thước khoảng thông thuyền (M)			Bảo hiệu			Ghi chú
							Hiện trạng		Ứng với tần xuất 5%	Bảo hiệu cầu	Phao bảo hiệu	Đèn bảo hiệu	
							Khẩu độ thông thuyền	Tĩnh không					
1	Sông Hồng	Đoạn từ phao số 0 đến cảng Hà Nội (km0- km178.5)	Cấp kỹ thuật cấp I	Đoàn xà lan đến 4x600 tấn và phương tiện thủy trọng tải đến 1000 tấn	Tân Đệ (Km 75)	2002	80	10	5%	2 - B5.1; 4 - C1.1.3; 4 - C1.1.4; 4 - C1.4		12	
	Sông Hồng				Thái Hà (Km 95)	2004	>85	11	5%				Đang xây dựng
	Sông Hồng				Hưng Hà (Km 102)	27/1/2015	> 85	11	5%				Đang xây dựng
	Sông Hồng				Yên Lệnh (Km 117)	2004	80	10	5%	2 - B5.1; 4 - C1.1.3; 4 - C1.1.4; 2 -C5.2		12	
	Sông Hồng				Thanh Trì (Km 175+500)	2006	85	14,9	5%	2 - B5.1; 4 - C1.1.3; 4 - C1.1.4; C5.2		12	Chủ đầu tư Quản lý Bá hiệu
	Sông Hồng				Vĩnh Tuy (Km 178)	2009	85	15,15	5%	2 - B5.1; 4 - C1.1.3; 4 - C1.1.4; C5.2		12	Chủ đầu tư Quản lý Bá hiệu
	Sông Hồng	Đoạn từ cảng Hà Nội đến ngã ba Việt Trị cũ (km178,5- km253)	Cấp kỹ thuật cấp II	Đoàn xà lan đến 4x400 tấn; 2x600 tấn và phương tiện thủy trọng tải đến 600 tấn	Chương Dương (Km 182+200)	1985	70	8,5	5%	2 - B5.1; 4 - C1.1.3; 4 - C1.1.4; C5.2	2	12	
	Sông Hồng				Long Biên (Km 183)	1902	35	5	5%	2 - B5.1; 4 - C1.1.3; 4 - C1.1.4	3	12	
	Sông Hồng				Nhật Tân (Km 191+500)	2013	80	10	5%	4 - B5.1; 8 - C1.1.3; 8 - C1.1.4;2 - 4-C5.2		24	Chủ đầu tư Quản lý Bá hiệu
	Sông Hồng				Thăng Long (Km196+800)	1985	60	10,6	5%	2 - B5.1; 4 - C1.1.3; 4 - C1.1.4;		12	
	Sông Hồng				Vĩnh Thịnh (Km235)	7/5/1905	80	10	5%	2 - B5.1; 4 - C1.1.3; 4 - C1.1.4		12	Chủ đầu tư Quản lý Bá hiệu
	Sông Hồng	Từ Việt Trì đến Yên Bái (km253- km378)	Cấp kỹ thuật cấp III	Đoàn xà lan đến 2x400 tấn và phương tiện thủy trọng tải đến 300 tấn	Cầu Phong Châu (Km281+500)	1992	55	3,5	5%	2 - B5.1; 4 - C1.1.3; 4 - C1.1.4; C5.2			
	Sông Hồng				Cầu Ngọc Tháp (Km293)	2009	40	7	5%	Bảo hiệu không đúng quy chuẩn			Chủ đầu tư Quản lý Bá hiệu
	Sông Hồng				Cầu Sông Hồng (Hoàng Cường) (Km323)	2010	40	7	5%	Bảo hiệu không đúng quy chuẩn			Chủ đầu tư Quản lý Bá hiệu
	Sông Hồng				Cầu Hà Hòa (Km342+200)	2007	40	7	5%	Bảo hiệu không đúng quy chuẩn			Chủ đầu tư Quản lý Bá hiệu
	Sông Hồng				Cầu Văn Phú (Km368+500)	2002	40	7	5%	2 - B5.1; 4 - C1.1.3; 4 - C1.1.4; C5.2			
	Sông Hồng				Cầu Yên Bái (Km376+700)	1993	82	2,4	5%	2 - B5.1; 4 - C1.1.3; 4 - C1.1.4; C5.2			
	Sông Hồng				Cầu Mậu A (Km415+900)	2001	40	7	5%	2 - B5.1; 4 - C1.1.3; 4 - C1.1.4; C5.2			
	Sông Hồng				Cầu Trái Hút (Km436+900)	2009	40	7	5%	Bảo hiệu không đúng quy chuẩn			Chủ đầu tư Quản lý Bá hiệu
	Sông Hồng				Cầu Bảo Hà (Km475+100)	2005	40	7	5%	2 - B5.1; 4 - C1.1.3; 4 - C1.1.4; C5.2			
	Sông Hồng	Cầu Phố Lu (Đường Sắt) (Km507+100)	1945	64	2,52	5%	2 - B5.1; 4 - C1.1.3; 4 - C1.1.4; C5.2						

TT	Sông Kênh rạch	Phạm vi	Cấp kỹ thuật tuyến sông theo TT36	Đội tàu khai thác theo TCVN 5664:2009	Tên cầu/km	Năm xây dựng	Kích thước khoang thông thuyền (M)			Bảo hiệu			Ghi chú
							Hiện trạng		Ứng với tần xuất 5%	Bảo hiệu cầu	Phao bảo hiệu	Đèn bảo hiệu	
							Khẩu độ thông thuyền	Tĩnh không					
	Sông Hồng	Từ Yên Bái đến ngã ba Nậm Thi (km378- 544)	Cấp kỹ thuật cấp IV	Đoàn xà lan đến 2x100 tấn và phương tiện thủy trọng tải đến 100 tấn	Cầu Phố Lu (Mới) (Km506+500)	2010	40	7	5%	2 - B5.1; 4 - C1.1.3; 4 - C1.1.4; C5.2			
	Sông Hồng				Giang Đông (Km536+500)	2013	50	7	5%	2 - B5.1; 4 - C1.1.3; 4 - C1.1.4; C5.2			Chủ đầu tư Quản lý Bảo hiệu
	Sông Hồng				Cầu Phố Mới (Km541+500)	2000	40	9,38	5%	2 - B5.1; 4 - C1.1.3; 4 - C1.1.4; C5.2			
	Sông Hồng				Cầu Cốc Lều (Km543+500)	1980	30	5	5%	2 - B5.1; 4 - C1.1.3; 4 - C1.1.4; C5.2			
2	Sông Đà	Từ ngã ba Hồng Đà đến hạ lưu đập thủy điện Hòa Bình (km0- km58)	Cấp kỹ thuật cấp III	Đoàn xà lan đến 2x400 tấn và phương tiện thủy trọng tải đến 300 tấn	Cầu Hòa Bình (Km57+200)		99	7,4	5%	4 - B5.1; 8 - C1.1.3 8 - C1.1.4; 2 -C5.2		20	
	Sông Đà				Cầu Đồng Quang (Km19+900)	2015	100	7,0	5%	4 - B5.1; 8 - C1.1.3 8 - C1.1.4; 2 -C5.2		20	Chủ đầu tư Quản lý Bảo hiệu
	Sông Đà				Cầu Trung Hà (Km2+500)	2002	57,2	6,4	5%	2 - B5.1; 4 - C1.1.3; 4 - C1.1.4; C5.2			
3	Hồ Hòa Bình	Từ cảng Tạ Hộc đến Tạ Bù (km165 - Km 203)	Cấp kỹ thuật cấp III	Đoàn xà lan đến 2x400 tấn và phương tiện thủy trọng tải đến 300 tấn	Cầu Tạ Khoa	2001	80	10	5%	4 - B5.1; 8 - C1.1.3 8 - C1.1.4; 2 -C5.2			
4	Sông Lô	Từ cảng Việt Trì đến cảng Tuyên Quang (km1- km106)	Cấp kỹ thuật cấp III	Đoàn xà lan đến 2x400 tấn và phương tiện thủy trọng tải đến 300 tấn	Cầu Việt trì (Km2+00)	1990	89	7	5%	2 - B5.1; 4 - C1.1.3; 4 - C1.1.4; C5.2			
	Sông Lô				Cầu Hạc Trì (Km2+300)	2014	>40 (80)	7,0	5%	2 - B5.1; 4 - C1.1.3; 4 - C1.1.4; C5.2			
	Sông Lô				Cầu Sông Lô (Đức Bắc) (Km13+00)	2010	80	6	5%	2 - B5.1; 4 - C1.1.3; 4 - C1.1.4; C5.2			
	Sông Lô				Cầu Kim Xuyên (Km48+200)	2011	80	6	5%	2 - B5.1; 4 - C1.1.3; 4 - C1.1.4; C5.2			
	Sông Lô				Cầu Đoan Hùng (Sông Lô) (Km64+200)		80	6	5%	4 - B5.1; 8 - C1.1.3 8 - C1.1.4; 2 -C5.2			BH chủ đầu tư đang quản
	Sông Lô				Cầu An Hòa (Km83+200)	2005	80	6	5%	4 - B5.1; 8 - C1.1.3 8 - C1.1.4; 2 -C5.2			
	Sông Lô				Cầu Nông Tiến (Km103+500)	1992	55		5%	4 - B5.1; 8 - C1.1.3 8 - C1.1.4; 2 -C5.2		12	
	Sông Lô	Từ cảng Tuyên Quang đến ngã ba Lô- Gâm(km10 6-km115)	Cấp kỹ thuật cấp IV	Đoàn xà lan đến 2x100 tấn và phương tiện thủy trọng tải đến 100 tấn	Cầu Tân Hà (Km108+000)		50		7,0	Chưa có bảo hiệu			BH chủ đầu tư đang quản lý
5	Sông Gâm	Từ ngã ba Lô Gâm đến Chiêm Hóa (km0- km36)	Cấp kỹ thuật cấp IV	Đoàn xà lan đến 2x100 tấn và phương tiện thủy trọng tải đến 100 tấn	Cầu Chiêm Hóa (Km36+00)					Không có BH			
	Sông Đuống				Cầu Hồ (Km31+00)	1998	66		4,4	2 - B5.1; 4 - C1.1.3; 4 - C1.1.4; C5.2			

TT	Sông Kênh rạch	Phạm vi	Cấp kỹ thuật tuyến sông theo TT36	Đội tàu khai thác theo TCVN 5664:2009	Tên cầu/km	Năm xây dựng	Kích thước khoang thông thuyền (M)			Bảo hiệu			Ghi chú	
							Hiện trạng		Ứng với tần xuất 5%	Bảo hiệu cầu	Phao bảo hiệu	Đèn bảo hiệu		
							Khẩu độ thông thuyền	Tĩnh không						
5	Sông Đuông	Từ ngã ba Mỹ Lộc đến ngã ba Cửa Dầu (km0- km68)	Cấp kỹ thuật cấp II	Đoàn xà lan đến 4x400 tấn; 2x600 tấn và phương tiện thủy trọng tải đến 600 tấn	Cầu 282 (Bình Than) (Km7+500)	2012	50	5,010		2 - B5.1; 4 - C1.1.3; 4 - C1.1.4; C5.2		12	Chủ đầu tư Quản lý BH	
	Sông Đuông				Cầu Phù Đồng (Km53+900)	2009	80		7,5	Bảo hiệu không đúng quy chuẩn		12		
	Sông Đuông				Cầu Đuông (Km59+500)	1902 (cầu xây ban đầu) 1981(xây lại)	45	1.5		2 - B5.1; 4 - C1.1.3; 4 - C1.1.4; C5.2		12	tĩnh không ứng với MNBD số 2	
	Sông Đuông				Cầu Đông Trù (Km63+900)	2005	80		12.5	2 - B5.1; 4 - C1.1.3; 4 - C1.1.4; C5.2		12	Chủ đầu tư Quản lý BH	
6	Sông Luộc	Từ Quý Cao đến ngã ba Cửa Luộc (km0- km72)	Cấp kỹ thuật cấp II	Đoàn xà lan đến 4x400 tấn; 2x600 tấn và phương tiện thủy trọng tải đến 600 tấn	Cầu Triều Dương (Km64+000)	1996	50	7.0		2 - B5.1; 4 - C1.1.3; 4 - C1.1.4; C5.2		12		
	Sông Luộc				Cầu Hiệp (Km32+900)	2008	60	9.0		2 - B5.1; 4 - C1.1.3; 4 - C1.1.4; C5.2		12		
	Sông Luộc				Cầu Chanh (Km21+000)	2012	60	9.0		2 - B5.1; 4 - C1.1.3; 4 - C1.1.4; C5.2		12		
	Sông Luộc				Cầu Quý Cao (Km0+000)	2000	60	9.0		2 - B5.1; 4 - C1.1.3; 4 - C1.1.4; C5.2		12		
7	Sông Đáy	Từ Phú Lý đến cảng Vân Đình (km115- km163)	Cấp kỹ thuật cấp IV	Đoàn xà lan đến 2x100 tấn và phương tiện thủy trọng tải đến 100 tấn	Cầu Tế Tiêu (Km158+000)			22	38		2 - B5.1; 4 - C1.1.3; 4 - C1.1.4; C5.2			
	Sông Đáy				Cầu phao Đanh Xuyên (Km156+000)									
	Sông Đáy				Cầu phao Sâu (Km155+000)									
	Sông Đáy				Cầu phao Kim Vân (Km152+100)									
	Sông Đáy				Đục Khê (Km145+600)		30	3,2		2 - B5.1; 4 - C1.1.3; 4 - C1.1.4; C5.2				
	Sông Đáy				Cầu phao Tân Lang (Km139+600)									
	Sông Đáy				Khả Phong (Km132+700)		30	4,6		2 - B5.1; 4 - C1.1.3; 4 - C1.1.4; C5.2				
	Sông Đáy				Quê (Km125+000)		30	4,1		2 - B5.1; 4 - C1.1.3; 4 - C1.1.4; C5.2				
	Sông Đáy				Cầu phao Phù Vân (Km117+900)									
	Sông Đáy				Hằng Phó (Km117+500)		30	3,8		2 - B5.1; 4 - C1.1.3; 4 - C1.1.4; C5.2				
	Sông Đáy				Phù Lý (Km116+800)		50	4,1		2 - B5.1; 4 - C1.1.3; 4 - C1.1.4; C5.2				
	Sông Đáy				Độ Xá (Km116+500)		30	3,9		2 - B5.1; 4 - C1.1.3; 4 - C1.1.4; C5.2				
	Sông Đáy	Kiểm Khê (Km111+300)		50	4,9		2 - B5.1; 4 - C1.1.3; 4 - C1.1.4; C5.2				BH chủ đầu tư đang quản			

TT	Sông Kênh rạch	Phạm vi	Cấp kỹ thuật tuyến sông theo TT36	Đội tàu khai thác theo TCVN 5664:2009	Tên cầu/km	Năm xây dựng	Kích thước khoang thông thuyền (M)			Bảo hiệu			Ghi chú
							Hiện trạng		Ứng với tần xuất 5%	Bảo hiệu cầu	Phao bảo hiệu	Đèn bảo hiệu	
							Khẩu độ thông thuyền	Tĩnh không					
	Sông Đáy	Từ Ninh Bình đến Phu Lý (km72- km115)	Cấp kỹ thuật cấp III	Đoàn xà lan đến 2x400 tấn và phương tiện thủy trọng tải đến 300 tấn	Bồng Lạng (Km111+300)		30	4,9		2 - B5.1; 4 - C1.1.3; 4 - C1.1.4; C5.2			
	Sông Đáy				Đoan Vĩ (Km92+700)		30	4,1		2 - B5.1; 4 - C1.1.3; 4 - C1.1.4; C5.2			
	Sông Đáy				Non Nước (Km74+800)		50	4,2		2 - B5.1; 4 - C1.1.3; 4 - C1.1.4; C5.2			
	Sông Đáy				Ninh Bình (Km74+200)		60	3,4		2 - B5.1; 4 - C1.1.3; 4 - C1.1.4; C5.2			BH chủ đầu tư đang quản
	Sông Đáy	Từ phao số 0 cửa Đáy đến Ninh Bình (km0- km72)	Cấp kỹ thuật cấp I	Đoàn xà lan đến 4x600 tấn và phương tiện thủy trọng tải đến 1000 tấn	Trại Mễ		>80 (40)	>10 (15)		2 - B5.1; 4 - C1.1.3; 4 - C1.1.4; C5.2			BH chủ đầu tư đang quản lý
8	Sông Hoàng Long	Từ ngã ba Gián Khẩu đến cầu nho Quan (km0- km28)	Cấp kỹ thuật cấp IV	Đoàn xà lan đến 2x100 tấn và phương tiện thủy trọng tải đến 100 tấn	Nho Quan (Km28+00)		20	3,6		2 - B5.1; 4 - C1.1.3; 4 - C1.1.4; C5.2			
	Sông Hoàng Long				Trường Yên								
	Sông Hoàng Long				Gián (Km0+200)								
	Sông Hoàng Long				Gián		3	30		2 - B5.1; 4 - C1.1.3; 4 - C1.1.4; C5.2			
9	Sông Đào Nam Định	Từ ngã ba độc bộ đến ngã ba Hưng Long (km0- km33,5)	Cấp kỹ thuật cấp II	Đoàn xà lan đến 4x400 tấn; 2x600 tấn và phương tiện thủy trọng tải đến 600 tấn	Tân Phong (Km2+00)	2015	50	9,5	5%	2 - B5.1; 4 - C1.1.3; 4 - C1.1.4; C5.2			
					Đo Quan (Km5+200)		60	6,1		2 - B5.1; 4 - C1.1.3; 4 - C1.1.4; C5.2		12	
					Nam Định (Km10+00)		60	6,5		2 - B5.1; 4 - C1.1.3; 4 - C1.1.4; C5.2		12	
10	Sông Ninh Cơ	Từ chân cầu Châu Thịnh về phía hạ lưu đến ngã ba Móm Rô	Cấp kỹ thuật cấp I	Đoàn xà lan đến 4x600 tấn và phương tiện thủy trọng tải đến 1000	Cầu Lạc Quần (Km46+800)	2010	70	10,7	5%	2 - B5.1; 4 - C1.1.3; 4 - C1.1.4; C5.2		12	
					Cầu Ninh Cường (Km31+00)	Chưa XD	80	10	5%				
11	Kênh Quản Liên	Từ ngã ba sông Ninh Cơ đến ngã ba sông Đáy (km0- km3,5)	Cấp kỹ thuật cấp III	Đoàn xà lan đến 2x400 tấn và phương tiện thủy trọng tải đến 300 tấn	Cầu tạm 1 (Km0+700)		18	2,0	2,0	2 - B5.1; 4 - C1.1.3; 4 - C1.1.4			
					Cầu tạm 2 (Km1+700)		18	2,4	2,4	2 - B5.1; 4 - C1.1.3; 4 - C1.1.4			
					Cầu Quản Liên (Km2+00)		18	2,0	2,0	2 - B5.1; 4 - C1.1.3; 4 - C1.1.4; C5.2			
12	Sông Vạc	Từ ngã ba Kim Đài đến ngã ba sông Vân (km0- km10)	Cấp kỹ thuật cấp III	Đoàn xà lan đến 2x400 tấn và phương tiện thủy trọng	Yên (Đ bộ) (Km28+510)		18	3	4,9	1 - B5.1; 2 - C1.1.3; 2 - C1.1.4			
	Sông Vạc				Yên (Đ sắt) (Km28+500)		20	2	3,9	1 - B5.1; 2 - C1.1.3; 2 - C1.1.4			
	Sông Vạc				Tràng (Km20+200)		18	3	4,9	2 - B5.1; 4 - C1.1.3; 4 - C1.1.4; Thước			

TT	Sông Kênh rạch	Phạm vi	Cấp kỹ thuật tuyến sông theo TT36	Đội tàu khai thác theo TCVN 5664:2009	Tên cầu/km	Năm xây dựng	Kích thước khoang thông thuyền (M)			Bảo hiệu			Ghi chú
							Hiện trạng		Ứng với tần xuất 5%	Bảo hiệu cầu	Phao bảo hiệu	Đèn bảo hiệu	
							Khẩu độ thông thuyền	Tĩnh không					
	Sông Vạc	km28,5)		tải đến 300 tấn	Rào (Km16+200)		16	3	4,9	2 - B5.1; 4 - C1.1.3; 4 - C1.1.4; C5.2			
	Sông Vạc				Chì Chính (Km6+500)		14	2,5	4,1	2 - B5.1; 4 - C1.1.3; 4 - C1.1.4; C5.2			
13	Kênh Yên Mô	Từ ngã ba Chính Đại đến ngã ba Đức Hậu	Cấp kỹ thuật cấp III	Đoàn xà lan đến 2x400 tấn và phương tiện thủy trọng tải đến 300 tấn	Phượng Nại (Km1+500)		20	3	4,9	2 - B5.1; 4 - C1.1.3; 4 - C1.1.4; C5.2			
	Kênh Yên Mô				Bút (Km5+500)		15	3	4,9	2 - B5.1; 4 - C1.1.3; 4 - C1.1.4; C5.2			
	Kênh Yên Mô				Con Đeo (Km6+500)		14	2,6	4,5	2 - B5.1; 4 - C1.1.3; 4 - C1.1.4; C5.2			
	Kênh Yên Mô				Hội (Km9+500)		8	2.7	4,6	2 - B5.1; 4 - C1.1.3; 4 - C1.1.4; C5.2			
	Kênh Yên Mô				Chính Đại (Km14+100)		13	3.8	4,9	2 - B5.1; 4 - C1.1.3; 4 - C1.1.4; C5.2			
16	Sông Thái Bình	Từ cửa Thái Bình đến ngã ba Kênh Khê- Thái Bình (km67- km100)	Cấp kỹ thuật cấp III	Đoàn xà lan đến 2x400 tấn và phương tiện thủy trọng tải đến 300 tấn	Cầu Phả Lại (Đường bộ) (Km98+600)		50	7	5%	2 - B5.1; 4 - C1.1.3; 4 - C1.1.4; C5.2			
	Sông Thái Bình				Cầu Phả Lại (Đường Sắt) (Km98+200)	2005	100	7	5%	Không có BH			
	Sông Thái Bình				Cầu Hàn (Km76+00)		50	7		2 - B5.1; 4 - C1.1.3; 4 - C1.1.4; C5.2		12	
	Sông Thái Bình				Phủ Lương (ĐB) (Km 32+300)		92	4,2		2 - B5.1; 4 - C1.1.3; 4 - C1.1.4; C5.2		12	
	Sông Thái Bình				Phủ Lương (ĐS) (Km 32 +000)		32	4,2		2 - B5.1; 4 - C1.1.3; 4 - C1.1.4; C5.2		12	
	Sông Thái Bình				Cầu Thái Bình (Đ cao tốc) (Km44+00)		50	7		Chưa lắp BH		BH chủ đầu tư đang	
	Sông Cầu	Từ ngã ba Lác đến ngã ba sông Cầu-Công (Km0- km 83 km)	Cấp kỹ thuật cấp III	Đoàn xà lan đến 2x400 tấn và phương tiện thủy trọng tải đến 300 tấn	Cầu Vát (Km81+000)		50	9,3		2 - B5.1; 4 - C1.1.3; 4 - C1.1.4; C5.2			
	Sông Cầu				Cầu Đông Xuyên (Km62+500)	2012	40	7		2 - B5.1; 4 - C1.1.3; 4 - C1.1.4; C5.2			
	Sông Cầu				Cầu Như Nguyệt (Km35+00)		90	2,7	MNBD3	2 - B5.1; 4 - C1.1.3; 4 - C1.1.4; C5.2			
	Sông Cầu				Cầu Thị Cầu (Đường Sắt) (Km36+00)	2003	50	1,7	MNBD3	2 - B5.1; 4 - C1.1.3; 4 - C1.1.4; C5.2			
	Sông Cầu				Cầu Thị Cầu (Đường bộ) (Km35+900)	2001	90	7	MNBD3	2 - B5.1; 4 - C1.1.3; 4 - C1.1.4; C5.2			
	Sông Cầu				Cầu Yên Dũng (Km18+100)		50	7,33	5%			Đang Xây dựng	
16	Sông Lục Nam	Từ ngã ba Nhãn đến Chũ (km0- km56)	Cấp kỹ thuật cấp III	Đoàn xà lan đến 2x400 tấn và phương tiện thủy trọng tải đến 300 tấn	Nam Dương (Chũ) (Km56+00)		30	8,45	MNBD3	2 - B5.1; 4 - C1.1.3; 4 - C1.1.4; C5.2			
					Lục Nam (Km22+00)		50	7,5	MNBD3	2 - B5.1; 4 - C1.1.3; 4 - C1.1.4; C5.2			
					Cầm Lý (Km12+00)		50	1,5	MNBD3	2 - B5.1; 4 - C1.1.3; 4 - C1.1.4; C5.2			

TT	Sông Kênh rạch	Phạm vi	Cấp kỹ thuật tuyến sông theo TT36	Đội tàu khai thác theo TCVN 5664:2009	Tên cầu/km	Năm xây dựng	Kích thước khoang thông thuyền (M)			Bảo hiệu			Ghi chú
							Hiện trạng		Ứng với tần xuất 5%	Bảo hiệu cầu	Phao bảo hiệu	Đèn bảo hiệu	
							Khẩu độ thông thuyền	Tĩnh không					
17	Sông Thương	Từ ngã ba Lác đến Bồ Hà (km0- km62)	Cấp kỹ thuật cấp III	Đoàn xà lan đến 2x400 tấn và phương tiện thủy trọng tải đến 300 tấn	Cầu Bồ Hạ (Km62+00)		30	5,2	MNBD3	2 - B5.1; 4 - C1.1.3; 4 - C1.1.4; C5.2			
	Sông Thương				Cầu Bến Tuấn (Km50+00)		30	7,5	MNBD3	2 - B5.1; 4 - C1.1.3; 4 - C1.1.4; C5.2			
	Sông Thương				Cầu Bắc Giang (Đường sắt) (Km36+00)		24	1,6	MNBD3	2 - B5.1; 4 - C1.1.3; 4 - C1.1.4; C5.2			
	Sông Thương				Cầu Bắc Giang (Đường bộ) (Km35+500)		70	4,33	MNBD3	2 - B5.1; 4 - C1.1.3; 4 - C1.1.4; C5.2			
	Sông Thương				Cầu Xương Giang (Km33+00)		70	1,7	MNBD3	2 - B5.1; 4 - C1.1.3; 4 - C1.1.4; C5.2			
	Sông Thương				Cầu Bến Đám (Km25+00)		50	5,41	MNBD3	2 - B5.1; 4 - C1.1.3; 4 - C1.1.4; C5.2			
18	Sông Công	Từ Cầu đường bộ Đa Phúc đến Cầu Đan (Km5 - Km14)	Cấp kỹ thuật cấp IV	Đoàn xà lan đến 2x100 tấn và phương tiện thủy trọng tải đến 100 tấn	Cầu Treo Vạn (Km19+00)		50	9,3	5%				
	Sông Công	Từ ngã ba cầu Công đến cầu đường bộ Đa Phúc (Km0- Km5)	Cấp kỹ thuật cấp III	Đoàn xà lan đến 2x400 tấn và phương tiện thủy trọng tải đến 300 tấn	Cầu Đa Phúc (Đường Bộ) (Km5+00)		18	1,8	MNBD3	2 - B5.1; 4 - C1.1.3; 4 - C1.1.4; C5.2			
	Sông Công				Cầu Đa Phúc (Đường sắt) (Km4+00)		30	2,87	MNBD3	2 - B5.1; 4 - C1.1.3; 4 - C1.1.4; C5.2			
	Sông Công				Cầu Phù Lôi (Km3+00)				Không có BH				
19	Sông Kinh Thầy	Từ ngã ba Trai Sơn đến ngã ba Nấu Khê (km0- km44,5)	Cấp kỹ thuật cấp II	Đoàn xà lan đến 4x400 tấn; 2x600 tấn và phương tiện thủy trọng	Cầu Bình. (Km32+500)		58	4,5		2 - B5.1; 4 - C1.1.3; 4 - C1.1.4; C5.2			
					Hiệp Thượng (Km1+00)		60	9		2 - B5.1; 4 - C1.1.3; 4 - C1.1.4; C5.2			
20	Sông Kinh Môn	Từ ngã ba Nông đến ngã ba Kèo	Cấp kỹ thuật cấp III	Đoàn xà lan đến 2x400 tấn và	Cầu An Thái (Km19+500)		59	6		2 - B5.1; 4 - C1.1.3; 4 - C1.1.4; C5.2			
21	Sông Kênh Khê	Từ ngã ba Thái Bình đến ngã ba	Cấp kỹ thuật cấp II	Đoàn xà lan đến 4x400 tấn; 2x600	Cầu Sông Mới (Km2+700)		50	7		2 - B5.1; 4 - C1.1.3; 4 - C1.1.4; C5.2			
22	Sông Lai Vu	Từ ngã ba cửa Dừa đến ngã ba Vũ Xá (km0- km26)	Cấp kỹ thuật cấp III	Đoàn xà lan đến 2x400 tấn và phương tiện thủy trọng tải đến 300	Cầu Lai Vu (Đường Bộ) (Km23+00)		29	3,5		2 - B5.1; 4 - C1.1.3; 4 - C1.1.4; C5.2			
					Cầu Lai Vu (Đường sắt) (Km21+800)		60	4		2 - B5.1; 4 - C1.1.3; 4 - C1.1.4; C5.2			
23	Sông Mao Khê	Từ ngã ba Bến Đụn đến ngã ba Bến Triều (km0- km18)	Cấp kỹ thuật cấp III	Đoàn xà lan đến 2x400 tấn và phương tiện thủy trọng tải đến 300	Đá Vách (Km4+00)		64	6		2 - B5.1; 4 - C1.1.3; 4 - C1.1.4; C5.2			
					Hoàng Thạch (Km3+500)		33	5,3		4 - B5.1; 8 - C1.1.3 8 - C1.1.4; 2 -C5.2			
24	Sông Cầu Xe	Từ ngã ba Mía đến cầu Cầu Xe	Cấp kỹ thuật cấp III	Đoàn xà lan đến 2x400 tấn và	Ấu Cầu Xe		8						
25	Sông Gùa	Từ ngã ba Cửa Dừa đến ngã	Cấp kỹ thuật cấp III	Đoàn xà lan đến 2x400 tấn và	Hợp Thành (Km2+500)		50	7		4 - B5.1; 8 - C1.1.3 8 - C1.1.4; 2 -C5.2			

TT	Sông Kênh rạch	Phạm vi	Cấp kỹ thuật tuyến sông theo TT36	Đội tàu khai thác theo TCVN 5664:2009	Tên cầu/km	Năm xây dựng	Kích thước khoang thông thuyền (M)			Bảo hiệu			Ghi chú
							Hiện trạng		Ứng với tần suất 5%	Bảo hiệu cầu	Phao bảo hiệu	Đèn bảo hiệu	
							Khẩu độ thông thuyền	Tĩnh không					
26	Sông Hoà	Từ cửa Ba Giai đến ngã ba Ninh Giang	Cấp kỹ thuật cấp IV	Đoàn xà lan đến 2x100 tấn và phương tiện thủy trọng tải đến 100	Cầu Nghìn (Km26+00)		30	4		4 - B5.1; 8 - C1.1.3 8 - C1.1.4; 2 -C5.2			
					Cầu Sông Hóa (Km6+500)	2016	40	7		4 - B5.1; 8 - C1.1.3 8 - C1.1.4; 2 -C5.2			Đang XD
27	Sông Trà Lý	Từ thành phố Thái Bình đến ngã ba Phạm Lỗ(Từ km 42 - km28)	Cấp kỹ thuật cấp III	Đoàn xà lan đến 2x400 tấn và phương tiện thủy trọng tải đến 300 tấn	Tĩnh Xuyên (Km67+00)		>50	>7,0		2 - B5.1; 4 - C1.1.3; 4 - C1.1.4; C5.2		12	Chủ đầu tư Quản lý BF
	Cầu Hòa Bình (Km44+00)					50	6.0		2 - B5.1; 4 - C1.1.3; 4 - C1.1.4; C5.2		12		
	Cầu Thái Bình (Km42+800)					50	6.0		2 - B5.1; 4 - C1.1.3; 4 - C1.1.4; C5.2		12		
	Cầu Bo (Km42+00)					50	6.0		2 - B5.1; 4 - C1.1.3; 4 - C1.1.4; C5.2		12		
	Quảng Trường					>50	>9,5					Đang XD	
	Sông Trà Lý	Từ cửa Trà Lý đến thành phố Thái Bình (từ km0 -	Cấp kỹ thuật cấp II	Đoàn xà lan đến 4x400 tấn; 2x600 tấn và phương tiện thủy trọng	Trà Giang		>50	>9,5		2 - B5.1; 4 - C1.1.3; 4 - C1.1.4; C5.2			Chủ đầu tư Quản lý BH
	Cầu Trà Lý (Km13+00)					50	6,0		2 - B5.1; 4 - C1.1.3; 4 - C1.1.4; C5.2		12		
28	Sông Cấm	Từ hạ lưu cầu Kiên 200m đến ngã ba Nông (km0- km7,5)	Cấp kỹ thuật cấp I	Đoàn xà lan đến 4x600 tấn và phương tiện thủy trọng tải đến 1000	Cầu Kiên (Km0+850)		80	25		2 - B5.1; 4 - C1.1.3; 4 - C1.1.4		12	12
29	Sông Đá Bạch	Từ hạ lưu cầu Kiên 200m đến ngã ba Nông (km0- km7,5)	Cấp kỹ thuật cấp I	Đoàn xà lan đến 4x600 tấn và phương tiện thủy trọng tải đến 1000 tấn	Cầu Đá Bạc (Km14+200)		80	10		2 - B5.1; 4 - C1.1.3; 4 - C1.1.4; C5.2		12	
30	Sông Đào Hạ Lý	Từ ngã ba Xi Măng đến ngã ba Niêm (km0- km3)	Cấp kỹ thuật cấp III	Đoàn xà lan đến 2x400 tấn và phương tiện thủy trọng tải đến 300 tấn	An Đồng (Km2+900)		37	6.97		2 - B5.1; 4 - C1.1.3; 4 - C1.1.4; C5.2		8	
	An Dương (Km2+200)					24	6.13		2 - B5.1; 4 - C1.1.3; 4 - C1.1.4; C5.2		8		
	Cầu Quay (Km1+800)					27	3.24		2 - B5.1; 4 - C1.1.3; 4 - C1.1.4; C5.2		12		
	Cầu Tam Bạc (Km1+750)					40	7.0		2 - B5.1; 4 - C1.1.3; 4 - C1.1.4; C5.2		12	Chủ đầu tư Quản lý BH	
	Cầu Xi Măng (Thượng Lý) (Km0+500)					30	4.75		2 - B5.1; 4 - C1.1.3; 4 - C1.1.4; C5.2		12		
	Sông Lạch Tray	Từ cầu Rào đến ngã ba Kính	Cấp kỹ thuật cấp III	Đoàn xà lan đến 2x400 tấn và phương tiện	Cầu Trám Bạc (Km32+00)		50	7.0		2 - B5.1; 4 - C1.1.3; 4 - C1.1.4; C5.2		12	
	Cầu Kiên An (Km23+00)					50	7.0		2 - B5.1; 4 - C1.1.3; 4 - C1.1.4; C5.2		12		
	Đồng Khê (Km19+00)				2014	50	7,0		Đang Xây Dựng				

TT	Sông Kênh rach	Phạm vi	Cấp kỹ thuật tuyến sông theo TT36	Đội tàu khai thác theo TCVN 5664:2009	Tên cầu/km	Năm xây dựng	Kích thước khoang thông thuyền (M)			Bảo hiệu			Ghi chú
							Hiện trạng		Ứng với tần xuất 5%	Bảo hiệu cầu	Phao bảo hiệu	Đèn bảo hiệu	
							Khẩu độ thông thuyền	Tĩnh không					
31	Sông Lạch Tray	Đồng từ Km9 - km49)	III	phương tiện thủy trọng tải đến 300 tấn	Cầu Niệm 1 (Km15+00)	2014	29	4,1		Đang sửa chữa			
	Sông Lạch Tray				Cầu Niệm 2 (Km14+00)		50	7,0		Đang Xây Dựng			
	Sông Lạch Tray				Cầu Rào II (Km10+900)		50	7,0		2 - B5.1; 4 - C1.1.3; 4 - C1.1.4; C5.2		12	Chủ đầu tư Quản lý BH
	Sông Lạch Tray	Từ cửa Lạch Tray đến cầu Rào (Từ km 0- km9)	Cấp kỹ thuật cấp II	Đoàn xà lan đến 4x400 tấn; 2x600 tấn và phương tiện thủy trọng tải đến 600 tấn	Cầu Rào I (Km9+00)		39	2,96		2 - B5.1; 4 - C1.1.3; 4 - C1.1.4; C5.2		12	
	Sông Lạch Tray				Cầu Lạch Tray (Km1+900)		50	7,0		2 - B5.1; 4 - C1.1.3; 4 - C1.1.4; C5.2		12	Chủ đầu tư Quản lý BH
32	Sông Vân Úc	Từ cửa Vân Úc đến ngã ba Cửa Dưa (km0- km57)	Cấp kỹ thuật cấp II	Đoàn xà lan đến 4x400 tấn; 2x600 tấn và phương tiện thủy trọng tải đến 600 tấn	Cầu Thanh An (Km47+00)		>60	9.0		2 - B5.1; 4 - C1.1.3; 4 - C1.1.4; C5.2		12	Chủ đầu tư Quản lý BH
					Cầu Tiên Cựu (Km45+00)		80	7.5		2 - B5.1; 4 - C1.1.3; 4 - C1.1.4; C5.2		12	
					Cầu Khuê (Km32+00)		60	9.0		2 - B5.1; 4 - C1.1.3; 4 - C1.1.4; C5.2		12	Chủ đầu tư Quản lý BH
33	Sông Uông	Từ ngã ba Điền Công đến ngã ba cầu đường bộ I (km0- km14)	Cấp kỹ thuật cấp IV	Đoàn xà lan đến 2x100 tấn và phương tiện thủy trọng tải đến 100 tấn	Cầu Uông Bi (đường bộ) (Km17+00)		30	3.2		2 - B5.1; 4 - C1.1.3; 4 - C1.1.4; C5.2		8	
					Cầu Uông Bi (đường sắt) (Km16+800)		30	3.2		2 - B5.1; 4 - C1.1.3; 4 - C1.1.4; C5.2		8	
					Cầu Uông Bi (đường bộ) (Km16+500)		40	6		2 - B5.1; 4 - C1.1.3; 4 - C1.1.4; C5.2		8	Chủ đầu tư Quản lý BH
34	Sông Chanh	Từ hạ lưu cầu Mới 200m đến ngã ba sông Chanh- Bạch Đằng (km0-km6)	Cấp kỹ thuật cấp II	Đoàn xà lan đến 4x400 tấn; 2x600 tấn và phương tiện thủy trọng tải đến 600 tấn	Cầu Chanh (Km2+00)		68	6.0		2 - B5.1; 4 - C1.1.3; 4 - C1.1.4; C5.2		12	
35	Luồng Tài Xá- Mũi Chùa	Từ Tài Xá đến hòn Gạc Lớn (km0- km10)	Cấp kỹ thuật cấp II	Đoàn xà lan đến 4x400 tấn; 2x600 tấn và phương tiện thủy trọng tải đến 600 tấn	Cầu Vân Đồn (Km1+00)	2002	80	9.0		2 - B5.1; 4 - C1.1.3; 4 - C1.1.4; C5.2		12	
36	Sông Bằng Giang	Từ Thủy Khẩu đến thị xã Cao Bằng (km0- km56)	Cấp kỹ thuật cấp V	Phương tiện thủy trọng tải đến 50 tấn	Cầu Bằng Giang (Km1+00)		30			2 - B5.1; 4 - C1.1.3; 4 - C1.1.4; C5.2			
	Sông Bằng Giang				Cầu Hoàng Ngá (Km2+500)				2 - B5.1; 4 - C1.1.3; 4 - C1.1.4; C5.2				
	Sông Bằng Giang				Cầu treo Piêng Lâu (Km29+500)								
	Sông Bằng Giang				Cầu Phục Hòa (Km44+00)		50						
	Sông Bằng Giang				Cầu Treo Tả Lùng (Km55+500)								